

**BẢNG XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH THEO VỊ TRÍ VIỆC LÀM****(CÔNG TRÌNH: TRỤ SỞ LÀM VIỆC PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH + PHÒNG NỘI VỤ + PHÒNG VĂN HÓA)**

\* Căn cứ

Nghị định số 152/NĐ-CP ngày 27/12/2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp

Quyết định số 50/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Điện Biên Về việc ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Điện Biên

STT	Chức danh	Theo tiêu chuẩn			Diện tích tính toán (m <sup>2</sup> )	Ghi chú
	Diện tích theo chức danh	Số lượng (người)	Diện tích tối đa cho 1 chỗ làm việc (m <sup>2</sup> /người)	Diện tích (m <sup>2</sup> )		
<b>A</b>	<b>Diện tích theo chức danh (tính theo kích thước thông thủy)</b>		<b>22</b>		<b>236</b>	<b>244,1</b>
1	Trưởng phòng, phó trưởng phòng cơ quan chuyên môn cấp huyện, các chức danh tương đương và các chức danh có hệ số phụ cấp chức vụ dưới 0,6	8	12	96	97,1	
2	Chuyên viên và các chức danh tương đương	14	10	140	147	
<b>B</b>	<b>Diện tích sử dụng chung (tính theo kích thước thông thủy)</b>			70% Tổng diện tích làm việc của các chức danh làm tại trụ sở cơ quan nhà nước cấp xã	<b>165,2</b>	<b>231,3</b>
1	Phòng vệ sinh				47,1	
2	Sảnh				19,2	
3	Hành lang				165	

STT	Chức danh	Theo tiêu chuẩn			Diện tích tính toán (m2)	Ghi chú
	Diện tích theo chức danh	Số lượng (người)	Diện tích tối đa cho 1 chỗ làm việc (m2/người)	Diện tích (m2)		
<b>C</b>	<b>Diện tích chuyên dùng (tính theo kích thước thông thủy)</b>			<b>60</b>	<b>49,6</b>	
1	Diện tích hội trường lớn			60	49,6	
<b>D</b>	<b>Các diện tích khác (không quy định)</b>				<b>197,49</b>	
1	Cầu thang				107,4	
2	Cột, tường, hộp kỹ thuật				90,09	
	<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>461,2</b>	<b>722,49</b>	